

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 07-7-2022  
V/v “Tranh chấp về ly hôn giữa ông  
H với bà M”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Hữu Tấn.
2. Bà Phan Thị Hồng Thảo.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 126/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 211/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Thanh H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 949/12, khóm Đông Thịnh 6, phường MP, thành phố L, tỉnh An Giang.

**- Bị đơn:** Bà Phạm Thị M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 949/12, khóm Đông Thịnh 6, phường MP, thành phố L, tỉnh An Giang.

**NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình hòa giải, công khai chứng cứ nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:*

**- Về quan hệ hôn nhân:** Ông và bà M do tìm hiểu quen biết, tiến tới hôn nhân và có tổ chức đám cưới vào năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Ban

đầu vợ cH chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ cH đã ly thân từ tháng 11 năm 2010 cho đến nay. Nay xin được ly hôn với bà Phạm Thị M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị M Hiền, sinh năm 1989 và Trần Phúc Hậu, sinh năm 1992, hiện các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và xác định vẫn giữ yêu cầu ly hôn; bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn Tòa án đã triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà M chung sống nhưng không đăng ký kết hôn, là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, cH trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ cH không hạnh phúc, vợ cH ly thân đã lâu nên ông H yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Tuy nhiên, ông bà không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ cH của ông bà.

Về con chung: Ông H và bà M có 02 con chung tên Trần Thị M Hiền, sinh năm 1989 và Trần Phúc Hậu, sinh năm 1992, hiện các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị không xem xét.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của nguyên đơn; Bản sao Giấy khai sinh của Hiền, Hậu; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bà M.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Phạm Thị M: Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 4 năm 2022 thể hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Mỹ Quý, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đúng quy định mà vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### [2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà M kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng ly thân đã lâu. Nay tình cảm không còn ông H xin được ly hôn, bà M không ý kiến.

Xét, quan hệ hôn nhân của ông H và bà M, Hội đồng xét xử nhận định: Ông H và bà M kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn, ông bà ly thân đã lâu. Mọi quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc và chung sống với nhau, nhưng ông H, bà M đã không chung sống với nhau hơn 10 năm, điều này đã chứng minh được mối quan hệ vợ chồng của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng. Do đó, ông H yêu cầu ly hôn là có cơ sở, do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà.

[2.2] Về con chung: Ông H và bà M có 02 con chung tên Trần Thị M Hiền, sinh năm 1989 và Trần Phúc Hậu, sinh năm 1992, hiện các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Thanh H với bà Phạm Thị M.

2. Về con chung: Ông H và bà M có 02 con chung tên Trần Thị M Hiền, sinh năm 1989 và Trần Phúc Hậu, sinh năm 1992, hiện các cháu đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Trần Thanh H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số: 0001122 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị H Thảo   Đặng Hữu Tấn**

**Lê Thị H Thi**









**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi